

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN**
2. Mã chứng khoán: **NNT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **14 – Tô Hiệu – TP.Phan Rang – Tháp Chàm – Tỉnh Ninh Thuận.**
4. Điện thoại: **068.3823980** Fax: **068.3820350**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Mai Thị Thanh Hương**
6. Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2014, bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán.
 - + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính.

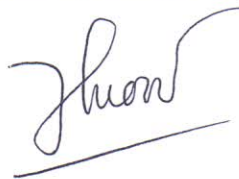
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

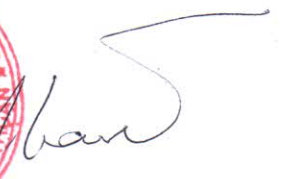
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KT-TV.



Mai Thị Thanh Hương



Phạm Hồng Châu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được thành lập theo Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 27 tháng 09 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000061 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 16 tháng 09 năm 2008 và thay đổi lần thứ hai theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500289362 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 30 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 14 Tô Hiệu, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Dương	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2014)
Ông Nguyễn Hoàng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2014)
Ông Phạm Hồng Châu	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2014)
Ông Lâm Anh Toàn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2014)
Ông Ngô Đình Thuận	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2014)
Bà Nguyễn Thu Hòa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2014)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Châu	Giám đốc
Ông Đinh Việt Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Cầm	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Phương	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Ngọc Chánh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2014)
Bà Nguyễn Thị Lan	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2014)
Ông Lê Văn Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2014)
Ông Phạm Hữu Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2014)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận

Số 14 Tô Hiệu, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kê toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

(*đã ký*)

Phạm Hồng Châu

Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Số:/2015/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được lập ngày 20 tháng 03 năm 2015, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trong yếu tố gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Trong năm 2014, Công ty đã xác định quỹ lương người lao động, quỹ lương viên chức quản lý theo các Công văn hướng dẫn của Sở LĐTBXH và Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận và trình lên Hội đồng quản trị. Tuy nhiên, đến thời điểm kiểm toán, Hội đồng quản trị Công ty chưa phê duyệt quỹ lương này.

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC

(đã ký)

(đã ký)

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Phạm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		169.039.595.229	150.951.104.303
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.379.401.888	8.496.834.038
111 1. Tiền		8.379.401.888	8.496.834.038
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	134.288.000.000	119.500.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		134.288.000.000	119.500.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.001.566.846	18.819.648.956
131 1. Phải thu khách hàng		1.360.346.362	1.147.964.820
132 2. Trả trước cho người bán		25.000.000	85.635.000
135 5. Các khoản phải thu khác	5	17.006.216.133	17.931.690.689
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(389.995.649)	(345.641.553)
140 IV. Hàng tồn kho	7	8.027.995.677	2.991.555.333
141 1. Hàng tồn kho		8.027.995.677	2.991.555.333
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		342.630.818	1.143.065.976
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	58.469.232
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	78.001.792	965.614.744
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	264.629.026	118.982.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		234.112.276.633	197.928.154.613
220 II. Tài sản cố định		227.130.498.972	193.202.147.892
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	226.427.237.761	189.818.818.842
222 - Nguyên giá		383.202.071.498	328.658.161.594
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(156.774.833.737)	(138.839.342.752)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	356.616.293	94.539.035
228 - Nguyên giá		579.050.909	276.800.909
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(222.434.616)	(182.261.874)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	346.644.918	3.288.790.015
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	1.500.000.000	-
258 3. Đầu tư dài hạn khác		1.500.000.000	-
260 V. Tài sản dài hạn khác		5.481.777.661	4.726.006.721
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.481.777.661	4.726.006.721
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		403.151.871.862	348.879.258.916

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		294.331.549.611	272.840.168.608
310	I. Nợ ngắn hạn		97.355.505.660	60.713.259.629
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	15.144.245.028	15.144.245.028
312	2. Phải trả người bán		1.816.987.670	331.763.960
313	3. Người mua trả tiền trước		75.664.400	19.134.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.782.764.998	2.620.695.764
315	5. Phải trả người lao động		3.375.451.955	5.346.307.267
316	6. Chi phí phải trả	17	4.895.644.509	1.241.737.137
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	68.016.655.627	36.049.109.116
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.248.091.473	(39.732.643)
330	II. Nợ dài hạn		196.976.043.951	212.126.908.979
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	14.502.337.474	14.502.337.474
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	182.470.451.933	197.614.696.961
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		3.254.544	9.874.544
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		108.820.322.251	76.039.090.308
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	108.820.322.251	76.039.090.308
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		86.913.554.916	59.247.868.920
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.387.794.001	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.518.973.334	16.791.221.388
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		403.151.871.862	348.879.258.916

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

Mai Thị Thanh Hương

Nguyễn Thu Hòa

Phạm Hồng Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	96.816.031.252	78.179.967.141
11	4. Giá vốn hàng bán	23	62.033.997.960	47.545.656.414
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.782.033.292	30.634.310.727
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	10.100.147.718	12.012.530.291
22	7. Chi phí tài chính	25	12.586.242.847	13.511.892.293
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.586.242.847	13.511.892.293
24	8. Chi phí bán hàng	26	5.263.595.317	4.530.507.372
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.066.236.755	8.567.994.540
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.966.106.091	16.036.446.813
31	11. Thu nhập khác	28	4.785.993.936	249.817.388
32	12. Chi phí khác	29	4.080.193.266	65.577.537
40	13. Lợi nhuận khác		705.800.670	184.239.851
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.671.906.761	16.220.686.664
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	5.066.214.798	4.065.381.416
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>17.605.691.963</u>	<u>12.155.305.248</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.730	2.052

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

Mai Thị Thanh Hương

Nguyễn Thu Hòa

Phạm Hồng Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	22.671.906.761	16.220.686.664
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	17.975.663.727	14.732.665.310
03	- Các khoản dự phòng	44.354.096	62.260.967
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(10.100.147.718)	(12.012.530.291)
06	- Chi phí lãi vay	12.586.242.847	13.511.892.293
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	43.178.019.713	32.514.974.943
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	2.590.774.376	(4.774.319.202)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(3.262.161.184)	220.414.624
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	16.678.570.168	2.656.908.639
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(697.301.708)	(2.073.166.939)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(12.667.715.188)	(13.621.517.932)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.885.445.540)	(786.979.249)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.315.142.900)	(65.822.528)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	38.619.597.737	14.070.492.356
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(7.459.923.141)	(4.506.736.517)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(137.688.000.000)	(127.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	121.400.000.000	115.997.163.386
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9.025.067.282	12.552.018.356
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(14.722.855.859)	(3.457.554.775)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(15.144.245.028)	(15.144.245.028)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.869.929.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(24.014.174.028)	(15.144.245.028)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(117.432.150)	(4.531.307.447)

60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.496.834.038	13.028.141.485
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>8.379.401.888</u>	<u>8.496.834.038</u>

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

Mai Thị Thanh Hương

Nguyễn Thu Hòa

Phạm Hồng Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được thành lập theo Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 27 tháng 09 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000061 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 16 tháng 09 năm 2008 và thay đổi lần thứ hai theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500289362 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 30 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 14 Tô Hiệu, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 86.913.554.916 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật mạng lưới cấp nước; Khảo sát địa hình xây dựng công trình; Thiết kế công trình cấp, thoát nước; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Thi công lắp đặt đường ống cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật tư phục vụ cho lắp đặt và sử dụng nước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình lắp đặt, di dời chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 17 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- TSCĐ hữu hình khác	06 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

Theo Công văn số 1157/STC-TCĐN ngày 07 tháng 05 năm 2014 của Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận về việc hướng dẫn xử lý tài sản nhận bàn giao tại Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận, căn cứ vào Hồ sơ chuyển giao tài sản, Công ty thực hiện hạch toán ghi tăng Tài sản cố định, quản lý và trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời điểm trích khấu hao là thời điểm hạch toán ghi tăng Tài sản cố định.

Đối với các tài sản nhận chuyển giao, việc ghi tăng vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp hay không căn cứ vào hình thức chuyển giao theo Quyết định chuyển giao tài sản của cơ quan có thẩm quyền. Theo quy định tại Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ thì việc quyết định này thuộc thẩm quyền của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Tại thời điểm 31/12/2014, chưa có quyết định tăng vốn của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận đối với các tài sản nhận bàn giao được nêu chi tiết trên Thuyết minh số 18 và 19.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Chi phí lương

Theo Công văn số 682/UBND-TH ngày 14/02/2014 và Công văn số 3055/UBND-TH ngày 24/06/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận giao Sở Lao động Thương Binh Xã hội tỉnh Ninh Thuận hướng dẫn việc thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng cho Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận đảm bảo đúng quy định theo Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ Lao động Thương binh Xã hội; đồng thời theo dõi, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng tại Công ty.

Ngày 12/06/2014, Sở LĐTBXH đã có tờ trình số 1163/TTr/SLĐTBXH gửi UBND tỉnh về việc phê duyệt quỹ lương năm 2013 của Công ty theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013. Năm 2014 Công ty tiếp tục vận dụng hướng dẫn tại Tờ trình này để xác định quỹ lương cho khối sản xuất nước, khối xây lắp, lắp đặt gián tiếp và khối viên chức quản lý của Công ty.

Đối với bộ phận xây lắp, lắp đặt trực tiếp được hưởng 100% lương nhân công cơ bản theo đơn giá xây dựng hiện hành.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	649.235.000	465.574.500
Tiền gửi ngân hàng	7.730.166.888	8.031.259.538
	<u>8.379.401.888</u>	<u>8.496.834.038</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	134.288.000.000	119.500.000.000
	<u>134.288.000.000</u>	<u>119.500.000.000</u>

(i): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 09 - 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận với lãi suất từ 6% - 8%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ban quản lý Dự án ADB 4 tỉnh Ninh Thuận (i)	12.620.545.966	10.471.492.205
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4.177.063.225	3.101.982.789
Thuế thu nhập cá nhân	23.902.894	51.606.329
Quỹ lương năm 2010 đã chi nhưng không được duyệt (ii)	-	3.941.375.942
Quỹ lương năm 2011 đã chi nhưng không được duyệt (ii)	-	119.119.985
Phải thu tiền cổ tức năm 2009 đã phân phối	2.035.000	25.130.000
Phải thu Xi nghiệp cấp nước Đông Mỹ Hải	60.000.000	128.512.000
Thuế GTGT của Tài sản cố định	55.816.364	-
Phải thu khác	66.852.684	92.471.439
	<u>17.006.216.133</u>	<u>17.931.690.689</u>

(i): Nguồn vốn đối ứng trong nước do Công ty đầu tư vào công trình Hệ thống cấp nước Cà Ná theo hợp đồng số NT4/A/10/ICB được ký giữa Ban Quản lý dự án Cấp thoát nước Đô thị ADB4 Ninh Thuận và Liên danh nhà thầu Vinaconex 12 - Constrexim MECO. Nguồn vốn trực tiếp của dự án được đầu tư bằng nguồn vốn ADB theo hiệp định vay số VIE-2272 ngày 24/05/2007 giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á. Công trình đã hoàn thành bàn giao và được Công ty tạm tăng theo Hồ sơ quyết toán lần cuối ngày 27/06/2014 với tổng giá trị 46.866.616.290 VND. Giá trị công trình sau khi trừ phần vốn đối ứng do Công ty đầu tư sẽ được ghi tăng vốn Ngân sách Nhà nước khi có quyết định tăng vốn của UBND tỉnh Ninh Thuận.

(ii): Theo Biên bản họp Công đoàn cơ sở của Công ty ngày 17 tháng 06 năm 2014, 100% cán bộ công nhân viên thống nhất trích từ quỹ tiền lương chung của Công ty trong các năm 2013 và 2014 để trả lại số tiền lương đã chi vượt của các năm 2010 và 2011.

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(389.995.649)	(345.641.553)
	<u>(389.995.649)</u>	<u>(345.641.553)</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.321.841.363	2.414.269.177
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	4.706.154.314	577.286.156
	<u>8.027.995.677</u>	<u>2.991.555.333</u>

(i): Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Di dời tuyến ống cấp nước Mũi Dinh - Cà Ná	79.634.920	118.075.964
- Di dời tuyến ống 2 bên đường Vĩnh Hy - Ninh Chữ	510.472.418	334.872.064
- Di dời tuyến ống đoạn km 267+400 đến 267+900 (QL27)	124.563.550	97.572.038
- Di dời tuyến ống Trung tâm Thị trấn Phước Dân (giai đoạn 1)	26.766.090	26.766.090
- Di dời tuyến ống Dự án mở rộng Quốc lộ 1A	3.507.289.988	-
- Di dời tuyến ống nút giao thông ngã 3 cầu Tân Hội	12.885.016	-
- Di dời tuyến ống mở rộng vỉa hè đường 21/8	176.318.644	-
- Di dời tuyến ống Trung tâm Thị trấn Phước Dân (giai đoạn 2)	8.597.688	-
- Di dời tuyến ống cấp nước đường Trần Phú (giai đoạn 1)	132.813.132	-
- Di dời tuyến ống đường Nguyễn Văn Cừ - Trường Chinh (giai đoạn 1)	125.832.742	-
- Di dời tuyến ống khu quy hoạch 8 sào phía đông khách sạn Sài Gòn - Ninh Chữ	980.126	-
	4.706.154.314	577.286.156

Công ty tập hợp chi phí thực hiện di dời theo từng công trình trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Các khoản tiền nhận đền bù đang theo dõi ở Khoản mục Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác (Chi tiết xem Thuyết minh số 18). Khi công trình hoàn thành bàn giao, các khoản tiền nhận đền bù và chi phí di dời sẽ được ghi nhận vào Thu nhập khác và Chi phí khác.

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	69.516.949	939.825.496
Thuế thu nhập cá nhân	8.484.843	25.789.248
	78.001.792	965.614.744

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	264.629.026	118.982.000
	264.629.026	118.982.000

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	62.000.000	214.800.909	276.800.909
Số tăng trong năm	302.250.000	-	302.250.000
- Mua TSCĐ trong năm	302.250.000	-	302.250.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>364.250.000</u>	<u>214.800.909</u>	<u>579.050.909</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	27.701.827	154.560.047	182.261.874
Số tăng trong năm	31.580.706	8.592.036	40.172.742
- Khấu hao TSCĐ trong năm	31.580.706	8.592.036	40.172.742
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>59.282.533</u>	<u>163.152.083</u>	<u>222.434.616</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	34.298.173	60.240.862	94.539.035
Tại ngày cuối năm	<u>304.967.467</u>	<u>51.648.826</u>	<u>356.616.293</u>

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	346.644.918	3.288.790.015
- Tuyến ống cấp nước phía Bắc đường đôi Thống Nhất	-	1.548.451.434
- Tuyến ống D168 đi Phú Thọ - Sơn Hải	-	958.708.266
- Tuyến ống D220 từ ngã ba Từ Tâm đến ngã tư An Thanh	-	781.630.315
- Cải tạo nâng cấp Nhà máy nước Tân Sơn	148.063.000	-
- Tuyến ống cấp nước từ Phước Khánh đến Thuận Hòa	198.581.918	-
	<u>346.644.918</u>	<u>3.288.790.015</u>

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 31/12/2014, các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận với lãi suất 6,3%/năm bắt đầu từ ngày 16/12/2014 và đáo hạn vào ngày 18/01/2016.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	4.726.006.721	2.612.668.218
Số tăng trong năm	4.094.953.320	3.844.726.410
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(3.339.182.380)	(1.731.387.907)
Số dư cuối năm	5.481.777.661	4.726.006.721
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lắp đặt ống nhánh, thay đồng hồ	5.086.759.869	4.155.090.387
Chi phí gia cố tường rào, trạm bơm tăng áp xã Nhơn Hải	-	19.713.936
Phân bổ chi phí thi công tuyến ống	374.057.809	488.322.442
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.959.983	62.879.956
	5.481.777.661	4.726.006.721

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 20)	15.144.245.028	15.144.245.028
	15.144.245.028	15.144.245.028

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 (Đã điều chỉnh) VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.616.896.092	2.436.126.834
Thuế tài nguyên	1.476.040	54.322.477
Phí bảo vệ môi trường nước thải sinh hoạt	164.392.866	130.246.453
	2.782.764.998	2.620.695.764

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay ADB phải trả	921.492.171	985.313.634
Chi phí lãi vay AFD phải trả	162.701.176	180.352.054
Tiền ăn ca tháng 12/2014	104.050.000	-
Chi phí vận chuyển bốc xếp PAC	17.000.000	-
Chi phí giám sát thi công tuyến truyền tải Bắc đường đôi	46.119.091	-
Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng	15.151.515	-
Chi phí bồi hoàn bê tông	53.620.819	-
Chi phí đi dời tuyến ống Dự án mở rộng Quốc lộ 1A	3.545.244.936	-
Chi phí phải trả khác	30.264.801	76.071.449
	4.895.644.509	1.241.737.137

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	23.423.353	231.903
Bảo hiểm xã hội	8.541.300	28.860.570
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.984.690.974	36.020.016.643
- Giá trị tài sản hình thành từ dự án ADB3	-	27.665.685.996
- Phí bảo vệ môi trường nước thải sinh hoạt	299.153.837	284.664.494
- Phí môi trường rừng	119.546.200	-
- Phải trả cổ tức	17.535.433	285.433
- Quỹ lương điều hòa	432.003.600	408.991.000
- Tiền nhận đền bù di dời các tuyến ống cấp nước (i)	20.158.552.346	7.436.022.008
- Ban QLDA Cấp thoát nước Đô thị ADB4 Ninh Thuận (ii)	46.866.616.290	-
- Các khoản phải trả khác	91.283.268	224.367.712
	68.016.655.627	36.049.109.116

(i): Chi tiết tiền nhận đền bù theo từng công trình:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Di dời ống D150 cầu Phú Quý	14.935.959	33.269.959
- Di dời tuyến ống 2 bên đường Vĩnh Hy - Ninh Chữ	6.321.000.000	6.321.000.000
- Di dời tuyến ống đoạn km 267+400 đến 267+900 (QL27)	442.137.000	442.137.000
- Di dời tuyến ống cấp nước Mũi Dinh - Cà Ná	473.549.000	473.549.000
- Di dời tuyến ống nút giao thông ngã 3 cầu Tân Hội	166.066.049	166.066.049
- Di dời tuyến ống cấp nước đường Trần Phú (giai đoạn 1)	774.476.560	-
- Di dời tuyến ống đường Nguyễn Văn Cừ - Trường Chinh (giai đoạn 1)	364.908.736	-
- Di dời tuyến ống khu quy hoạch 8 sào phía đông khách sạn Sài Gòn - Ninh Chữ	76.196.463	-
- Di dời tuyến ống Dự án mở rộng Quốc lộ 1A	11.255.946.579	-
- Di dời tuyến ống khu du lịch biển Bình Sơn	269.336.000	-
	20.158.552.346	7.436.022.008

(ii): Đây là tổng giá trị tài sản của Hệ thống cấp nước Cà Ná nhận bàn giao từ Ban quản lý Dự án Cấp thoát nước Đô thị ADB4 Ninh Thuận theo Hồ sơ quyết toán lần cuối ngày 27/06/2014.

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Ban quản lý các công trình hạ tầng huyện Ninh Phước (i)	3.936.819.842	3.936.819.842
- Ban quản lý các dự án xây dựng hạ tầng đô thị (i)	3.617.448.649	3.617.448.649
- Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam (i)	3.563.000.000	3.563.000.000
- Tổng công ty Lương thực Miền Bắc (ii)	3.385.068.983	3.385.068.983
	<u>14.502.337.474</u>	<u>14.502.337.474</u>

(i): Giá trị tài sản là các công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp nước bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận khai thác, quản lý và sử dụng. Trong đó, giá trị tài sản bàn giao từ Ban quản lý các công trình hạ tầng huyện Ninh Phước, UBND huyện Thuận Nam và Ban quản lý các dự án xây dựng hạ tầng đô thị được bàn giao từ các năm 2011, 2012.

(ii): Giá trị tài sản là hệ thống cấp nước thuộc dự án Khu kinh tế muối và công nghiệp Quán Thè được Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc bàn giao cho Công ty quản lý và sử dụng theo công văn số 100/TCTLTMB-DTXD ngày 13/12/2011.

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	182.470.451.933	197.614.696.961
- Vay từ nguồn vốn ADB (i)	167.951.187.836	181.387.282.864
- Vay từ nguồn vốn AFD (ii)	14.519.264.097	16.227.414.097
	<u>182.470.451.933</u>	<u>197.614.696.961</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i): Theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận để thực hiện Dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn lần thứ 3 - ADB 3 ngày 26/07/2002, Bộ Tài chính cho Công ty vay lại khoản vay bằng VND tương đương với 11.836.000 USD; Lãi suất đi vay 6%/năm; Thời hạn vay 22 năm trong đó có 6 năm ân hạn bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên của Dự án; Trong thời kỳ ân hạn, lãi của khoản vay sẽ được gốc hóa vào các ngày 1/6 và 1/12 hàng năm; Khoản vay được chia làm 32 kỳ trả nợ trong đó kỳ trả nợ đầu tiên sau khi gia hạn thời gian ân hạn là ngày 01/12/2012; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 181.387.282.864 VND trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 13.436.095.028 VND.

(ii): Theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2003/TDNN ngày 28/05/2003 và phụ lục hợp đồng số 01/2011/PL-TDNN ngày 15/09/2011 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Thuận, Công ty vay từ nguồn vốn AFD để thực hiện Dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn; Tổng số vốn cho vay là 18.943.174.000 VND; Lãi suất đi vay 5,8%/năm kèm theo phí phải trả Ngân hàng là 0,2%/năm; Thời hạn vay 22 năm trong đó có 9 năm ân hạn bắt đầu từ ngày ký Hiệp định vay vốn 02/04/2002; Trong thời kỳ ân hạn các khoản lãi phát sinh sẽ được gốc hóa vào các ngày 01/04 và 01/11 hàng năm; Khoản vay được chia làm 26 kỳ trả nợ, kỳ trả nợ đầu tiên sau khi gia hạn thời gian ân hạn là ngày 31/10/2011; Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2014 là 16.227.414.097 VND trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 1.708.150.000 VND.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	59.247.868.920	-	2.367.344.277	61.615.213.197
Lãi trong năm trước (i)	-	-	12.155.305.248	12.155.305.248
Tăng khác (ii)	-	-	2.268.571.863	2.268.571.863
Số dư cuối năm trước	59.247.868.920	-	16.791.221.388	76.039.090.308
Tăng vốn trong năm nay (iii)	27.665.685.996	-	-	27.665.685.996
Lãi trong năm nay	-	-	17.605.691.963	17.605.691.963
Phân phối lợi nhuận (iv)	-	1.387.794.001	(13.877.940.017)	(12.490.146.016)
Số dư cuối năm nay	86.913.554.916	1.387.794.001	20.518.973.334	108.820.322.251

(i): Lãi trong năm trước đã bao gồm khoản điều chỉnh hồi tố do giảm quỹ lương thực hiện (tăng 3.873.165.620 VND) và thuế TNDN tương ứng (giảm 968.291.405 VND) theo tờ trình số 1163/TTr-SLĐTBXH ngày 12/06/2014 của Sở LĐTBXH tỉnh Ninh Thuận và công văn số 3055/UBND-TH ngày 24/06/2014 của UBND tỉnh Ninh Thuận về quỹ lương thực hiện năm 2013 của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận.

(ii): Theo Công văn số 2925/UBND-TH ngày 27/06/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận, Công ty được sử dụng nguồn vốn đối ứng của Nhà nước cấp cho dự án ADB3 để bù lỗ do giá nước sạch giảm, lỗ do sản xuất kinh doanh giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2011 số tiền là 2.268.571.863 VND.

(iii): Tăng vốn điều lệ theo Biên bản họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 ngày 14/03/2014 và theo Công văn số 5030/UBND-TH ngày 23/10/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc đồng ý tăng Vốn điều lệ nguồn vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho Dự án ADB3 qua Ngân sách địa phương và chênh lệch bù lỗ năm 2010 bằng nguồn vốn đối ứng do không đưa vào vốn Nhà nước khi cổ phần hóa tổng số tiền là 27.665.685.996 VND. Giá trị các tài sản này khi nhận bàn giao từ Dự án ADB3 đã được ghi tăng TSCĐ và theo dõi nguồn trên Khoản mục Các khoản phải trả, phải nộp khác (xem Thuyết minh 18).

(iv): Theo Biên bản họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 ngày 27/6/2014, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2012 và 2013 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Phân phối lợi nhuận năm 2012		
Kết quả kinh doanh sau thuế		10.660.598.420
Bù trừ lỗ của các năm trước		6.033.089.436
Lợi nhuận còn lại phân phối		4.627.508.984
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10,00%	462.750.898
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	25,98%	1.202.365.086
Chi trả cổ tức □ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)	64,02%	2.962.393.000

Phân phối lợi nhuận năm 2013

Kết quả kinh doanh sau thuế trên Báo cáo kiểm toán năm 2013 trước khi điều chỉnh hồi tố		9.250.431.033
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10,00%	925.043.103
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	25,95%	2.400.601.930
Chi trả cổ tức	64,05%	5.924.786.000

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	81.635.554.916	93,93	53.969.868.920	91,09
Vốn góp của các đối tượng khác	5.278.000.000	6,07	5.278.000.000	8,91
- Do pháp nhân nắm giữ	1.005.000.000	1,16	1.005.000.000	1,70
- Do thể nhân nắm giữ	4.273.000.000	4,91	4.273.000.000	7,21
	86.913.554.916	100,00	59.247.868.920	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	59.247.868.920	59.247.868.920
- Vốn góp tăng trong năm	27.665.685.996	-
- Vốn góp cuối năm	86.913.554.916	59.247.868.920
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.887.179.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.691.355	5.924.786
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.691.355	5.924.786
- Cổ phiếu phổ thông	8.691.355	5.924.786
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.691.355	5.924.786
- Cổ phiếu phổ thông	8.691.355	5.924.786

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.387.794.001	-

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	92.826.284.215	74.596.969.248
Doanh thu lắp đặt ống nước	3.989.747.037	3.582.997.893
	<u>96.816.031.252</u>	<u>78.179.967.141</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 (Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	62.033.997.960	47.545.656.414
	<u>62.033.997.960</u>	<u>47.545.656.414</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.100.147.718	12.012.530.291
	<u>10.100.147.718</u>	<u>12.012.530.291</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	12.586.242.847	13.511.892.293
	<u>12.586.242.847</u>	<u>13.511.892.293</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.973.399.347	2.478.213.580
Chi phí nhân công	2.030.195.970	2.052.293.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.000.000	-
	<u>5.263.595.317</u>	<u>4.530.507.372</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	410.543.117	514.861.745
Chi phí nhân công	1.324.500.000	6.065.032.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.580.050	197.224.417
Thuế, phí, lệ phí	357.370.461	107.452.075
Chi phí dự phòng	44.354.096	62.260.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	672.218.674	542.686.553
Chi phí khác bằng tiền	2.030.670.357	1.078.476.704
	5.066.236.755	8.567.994.540

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tiền công cắt đầu lại hệ thống nước	25.090.884	37.749.698
Tiền đền bù nhận được	4.751.777.947	201.901.799
Cho thuê xe	3.000.000	6.000.000
Thu nhập khác	6.125.105	4.165.891
	4.785.993.936	249.817.388

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Phạt chậm nộp, chậm kê khai thuế	111.039.322	-
Chi phí đi dõn các tuyến ống cấp nước	3.969.152.496	65.577.537
Chi phí khác	1.448	-
	4.080.193.266	65.577.537

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.671.906.761	16.220.686.664
Các khoản điều chỉnh tăng	356.342.322	40.839.000
- Chi phí không hợp lệ	14.273.000	9.589.000
- Phạt chậm nộp, chậm kê khai thuế	111.039.322	31.250.000
- Thủ lao thành viên HĐQT không chuyên trách	138.150.000	-
- Thủ lao thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách	92.880.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.028.249.083	16.261.525.664
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
	5.066.214.798	4.065.381.416

Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.436.126.834	(842.275.333)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.885.445.540)	(786.979.249)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>2.616.896.092</u>	<u>2.436.126.834</u>

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.605.691.963	12.155.305.248
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.605.691.963	12.155.305.248
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.449.218	5.924.786
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.730</u>	<u>2.052</u>

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.494.831.977	19.169.298.607
Chi phí nhân công	21.567.417.429	17.412.714.433
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.048.464.477	14.732.665.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.892.981.985	7.982.324.780
Chi phí khác bằng tiền	2.432.394.914	1.347.155.196
	<u>72.436.090.782</u>	<u>60.644.158.326</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.379.401.888	-	8.496.834.038	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.366.562.495	(389.995.649)	19.079.655.509	(345.641.553)
Đầu tư ngắn hạn	134.288.000.000	-	119.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.500.000.000	-	-	-
	<u>162.533.964.383</u>	<u>(389.995.649)</u>	<u>147.076.489.547</u>	<u>(345.641.553)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	197.614.696.961	212.758.941.989
Phải trả người bán, phải trả khác	84.335.980.771	50.883.210.550
Chi phí phải trả	4.895.644.509	1.241.737.137
	286.846.322.241	264.883.889.676

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và tương đương tiền	8.379.401.888	-	8.379.401.888
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.976.566.846	-	17.976.566.846
Đầu tư ngắn hạn	134.288.000.000	-	134.288.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.500.000.000	1.500.000.000
	160.643.968.734	1.500.000.000	162.143.968.734

Tại ngày 01/01/2014

Tiền và tương đương tiền	8.496.834.038	-	8.496.834.038
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.734.013.956	-	18.734.013.956
Đầu tư ngắn hạn	119.500.000.000	-	119.500.000.000
	146.730.847.994	-	146.730.847.994

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	15.144.245.028	60.576.980.112	121.893.471.821	197.614.696.961
Phải trả người bán, phải trả khác	69.833.643.297	14.502.337.474	-	84.335.980.771
Chi phí phải trả	4.895.644.509	-	-	4.895.644.509
	89.873.532.834	75.079.317.586	121.893.471.821	286.846.322.241
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	15.144.245.028	60.576.980.112	137.037.716.849	212.758.941.989
Phải trả người bán, phải trả khác	36.380.873.076	14.502.337.474	-	50.883.210.550
Chi phí phải trả	1.241.737.137	-	-	1.241.737.137
	52.766.855.241	75.079.317.586	137.037.716.849	264.883.889.676

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có Doanh thu từ 2 hoạt động chính là Doanh thu hoạt động cấp nước và Doanh thu lắp đặt ống nước, trong đó Doanh thu cấp nước sạch chiếm hơn 95% tổng Doanh thu toàn Công ty. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam (tỉnh Ninh Thuận). Do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	861.114.100	690.446.300

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	<u>Mã số</u>	<u>Điều chỉnh lại</u>	<u>Đã trình bày trên</u>
		VND	báo cáo năm trước
			VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Người mua trả tiền trước	313	19.134.000	7.455.156.008
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	36.049.109.116	43.115.424.582
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2.620.695.764	1.652.404.359
- Phải trả người lao động	315	5.346.307.267	9.219.472.887
- Phải trả dài hạn khác	333	14.502.337.474	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16.791.221.388	13.886.347.173
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
- Giá vốn hàng bán	11	47.545.656.414	51.418.822.034
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.065.381.416	3.097.090.011
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.052	1.561
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2.656.908.639	6.530.074.259

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

Mai Thị Thanh Hương

Nguyễn Thu Hòa

Phạm Hồng Châu

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	15.105.341.597	9.301.573.526	303.431.417.416	266.554.345	553.274.710	328.658.161.594
Số tăng trong năm	14.010.795.824	12.713.911.260	27.819.202.820	-	-	54.543.909.904
- Mua trong năm	-	681.664.000	1.638.538.735	-	-	2.320.202.735
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	5.357.090.879	-	-	5.357.090.879
- Tăng khác (i)	14.010.795.824	12.032.247.260	20.823.573.206	-	-	46.866.616.290
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	29.116.137.421	22.015.484.786	331.250.620.236	266.554.345	553.274.710	383.202.071.498
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.196.404.487	5.608.280.099	118.268.767.936	212.615.520	553.274.710	138.839.342.752
Số tăng trong năm	736.948.540	1.567.760.597	15.615.321.484	15.460.364	-	17.935.490.985
- Khấu hao trong năm	736.948.540	1.567.760.597	15.615.321.484	15.460.364	-	17.935.490.985
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14.933.353.027	7.176.040.696	133.884.089.420	228.075.884	553.274.710	156.774.833.737
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	908.937.110	3.693.293.427	185.162.649.480	53.938.825	-	189.818.818.842
Tại ngày cuối năm	14.182.784.394	14.839.444.090	197.366.530.816	38.478.461	-	226.427.237.761

(i): Tăng do nhận bàn giao Tài sản cố định là Hệ thống cấp nước Cà Ná từ Ban quản lý Dự án Cấp thoát nước Đô thị ADB4 Ninh Thuận theo Hồ sơ quyết toán lần cuối ngày 27/06/2014.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 70.206.924.854 VND.